TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN
HỘI ĐỒNG TS SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

Số: 1228 /QĐ-HĐTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025- đợt 1

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

Căn cứ Quyết định số 627/QĐ-KHTN ngày 13/03/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2025- đợt 1;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG, ngày 06/01/2023 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành tại Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 281/QĐ-KHTN, ngày 22/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025- đợt 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn thi môn ngoại ngữ đối với ứng viên đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ năm 2025- đợt 1.

Danh sách **231** ứng viên được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các ứng viên có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người xét tuyển vào trình độ thạc sĩ theo Qui chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia Tp.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, Hồ sơ tuyển sinh.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH
CHỦ TỊCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

HIỆU TRƯỞNG
Trần Lê Quan

TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN
HỘI ĐỒNG TS SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ỨNG VIÊN XÉT TUYỂN VÀO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐƯỢC MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025- ĐỢT 1

(Đính kèm Quyết định số: 1228 /QĐ-HĐTS, ngày 09/05/2025 của Chủ tịch HĐTS SĐH)

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
1	1100001	Bùi Duy	Bảo	01/06/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6	
2	1100002	Huỳnh Gia	Bảo	19/11/2002	Khoa học máy tính	IELTS	6	
3	1100004	Nguyễn Sơn	Bảo	12/06/2001	Khoa học máy tính	IELTS	7,5	
4	1100005	Hồ Thanh	Bình	10/01/2002	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
5	1100006	Vũ Nguyễn Thái	Bình	30/12/2001	Khoa học máy tính	IELTS	6	
6	1100007	Đặng Anh	Đạt	30/04/2002	Khoa học máy tính	TOEIC	L:495; R: 460 S: 140; W: 180	
7	1100008	Lê Công	Diễn	24/11/2000	Khoa học máy tính	IELTS	6	
8	1100011	Nguyễn Đức	Duy	18/05/2002	Khoa học máy tính	IELTS	5	
9	1100014	Nguyễn Tuấn	Hiển	02/04/1997	Khoa học máy tính	IELTS	5,5	
10	1100015	Phạm Ngọc	Hiếu	12/10/2000	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp nước ngoài	Hồng Kông	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
11	1100016	Đỗ Nguyễn Huy	Hiệu	19/05/2002	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
12	1100018	Nguyễn Đình	Hùng	29/08/2000	Khoa học máy tính	TOEFL ITP	487	
13	1100023	Đào Minh	Huy	22/06/1993	Khoa học máy tính	VSTEP B4	8	
14	1100025	Nguyễn Quốc	Huy	16/02/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B3	4,5	
15	1100029	Võ Nguyên	Khôi	17/08/2000	Khoa học máy tính	IELTS	5,5	
16	1100031	Nguyễn Ngọc Hồng	Lĩnh	15/04/1992	Khoa học máy tính	TOEIC	L:380; R: 405 S: 130; W: 150	
17	1100032	Lý Kim	Long	20/07/1997	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
18	1100033	Phạm Nguyễn Khánh	Minh	15/02/2002	Khoa học máy tính	IELTS	6,5	
19	1100034	Nguyễn Tôn	Minh	24/12/2002	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
20	1100037	Đặng Trần Phúc	Nghi	14/11/1996	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 325; R: 305 S: 150; W:160	
21	1100039	Lý Thế	Nguyên	24/09/2003	Khoa học máy tính	IELTS	6,5	
22	1100040	Nguyễn Khôi	Nguyên	08/11/2002	Khoa học máy tính	IELTS	6	
23	1100042	Nguyễn Thành	Nhân	19/09/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5	
24	1100049	Nguyễn Lộc	Phúc	26/11/1999	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6,5	
25	1100059	Trần Tuấn	Thái	07/01/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
26	1100065	Võ Cường	Thịnh	18/01/2002	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
27	1100067	Đặng Minh	Thọ	01/06/2000	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5,5	
28	1100069	Nguyễn Huỳnh Minh	Thuận	26/05/1999	Khoa học máy tính	VSTEP B3	5,5	
29	1100073	Đặng Anh	Tiến	21/12/2002	Khoa học máy tính	IELTS	6,5	
30	1100076	Phạm Đoàn Ngọc	Trinh	10/08/2001	Khoa học máy tính	IELTS	6,5	
31	1100077	Trang Thanh	Trúc	21/03/1999	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6	
32	1100078	Huỳnh Quang	Trung	02/05/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6,5	
33	1100079	Đái Ngọc Quốc	Trung	07/08/2002	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
34	1100081	Nguyễn Hoàng	Việt	01/06/2002	Khoa học máy tính	TOEFL ITP	570	
35	1100084	Phan Minh	Xuân	12/02/2002	Khoa học máy tính	VSTEP B4	6	
36	1200002	Huỳnh Gia	Bảo	19/11/2002	Hệ thống thông tin	IELTS	6	
37	1200003	Nguyễn Sơn	Bảo	12/06/2001	Hệ thống thông tin	IELTS	7,5	
38	1200004	Nguyễn Hồng	Cường	04/09/2002	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	4,5	
39	1200005	Lê Hà	Giang	29/06/1990	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	4	
40	1200007	Dương Lê Quang	Huy	10/10/2000	Hệ thống thông tin	VSTEP B3	4,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
41	1200008	Lê Ngọc Trúc	Huỳnh	01/10/1988	Hệ thống thông tin	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH Cửu Long	
42	1200009	Nguyễn Ngọc Hồng	Lĩnh	15/04/1992	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 380; R: 405 S: 130; W: 150	
43	1200015	Nguyễn Lộc	Phúc	26/11/1999	Hệ thống thông tin	VSTEP B4	6,5	
44	1200016	Đinh Minh	Quân	22/02/2002	Hệ thống thông tin	TOEFL ITP	543	
45	1200019	Nguyễn Quốc	Thắng	16/02/2000	Hệ thống thông tin	IELTS	5	
46	1200020	Đỗ Quốc	Thắng	18/02/2002	Hệ thống thông tin	IELTS	6,5	
47	1200021	Lâm Minh	Thiện	27/08/2001	Hệ thống thông tin	IELTS	6	
48	1500003	Nguyễn Sơn	Bão	12/06/2001	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7,5	
49	1500005	Hồ Thanh	Bình	10/01/2002	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
50	1500006	Vũ Nguyễn Thái	Bình	30/12/2001	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6	
51	1500007	Nguyễn Hồng	Cường	04/09/2002	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	4,5	
52	1500011	Nguyễn Minh	Dũng	04/09/1998	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	6	
53	1500014	Tào Khánh	Duy	03/01/2002	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	5.0	
54	1500016	Nguyễn Xuân	Hải	23/03/2002	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 465; R: 435 S: 140; W: 170	
55	1500018	Nguyễn Tuấn	Hiển	02/04/1997	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
56	1500019	Phạm Ngọc	Hiếu	12/10/2000	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp nước ngoài	Hồng Kông	
57	1500020	Đỗ Nguyễn Huy	Hiệu	19/05/2002	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
58	1500023	Nguyễn Huy	Hoàn	06/05/2002	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	6	
59	1500027	Nguyễn Thanh	Hùng	16/03/1987	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	4	
60	1500028	Trần Quang	Hưng	23/11/2002	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7	
61	1500031	Đỗ Quốc	Khánh	02/09/1999	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
62	1500032	Lâm Thành Anh	Khoa	01/01/1998	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp nước ngoài	Phần Lan	
63	1500033	Võ Nguyên	Khôi	17/08/2000	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5,5	
64	1500035	Đinh Phước	Lộc	15/01/1999	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7,5	
65	1500036	Lý Kim	Long	20/07/1997	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
66	1500040	Đặng Trần Phúc	Nghi	14/11/1996	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 325; R: 305 S: 150; W:160	
67	1500043	Nguyễn Khôi	Nguyên	08/11/2002	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6	
68	1500050	Lương Hà	Phương	02/05/1996	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
69	1500051	Nguyễn Vũ Ngọc	Phương	20/03/1997	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7	
70	1500052	Nguyễn Minh	Quân	25/07/2002	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
71	1500054	Phan Thiên Nhân	Sinh	03/04/1998	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	4	
72	1500058	Trần Tuấn	Thái	07/01/2002	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	6	
73	1500059	Nguyễn	Thắng	24/07/1989	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	5	
74	1500064	Lê Phong Công	Thành	12/04/2001	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
75	1500067	Võ Cường	Thịnh	18/01/2002	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B1	
76	1500068	Nguyễn Huỳnh Minh	Thuận	26/05/1999	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B3	5,5	
77	1500074	Đặng Nguyễn Điền	Trung	01/07/2000	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP B4	7	
78	1500075	Nguyễn Thanh	Tú	02/03/1986	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD ThS bằng tiếng Anh		
79	1500077	Lê Hoàng	Việt	29/08/2000	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	8	
80	1000005	Hồ Nguyễn Thiên	Bảo	09/12/2000	Khoa học dữ liệu	IELTS	5,5	
81	1000007	Hồ Võ Hoàng	Duy	08/12/2002	Khoa học dữ liệu	VSTEP B3	4,5	
82	1000008	Lê Kim	Hà	21/02/1998	Khoa học dữ liệu	IELTS	7	
83	1000012	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	18/01/2001	Khoa học dữ liệu	Aptis ESOL	B2	
84	1000014	Võ Kim	Huy	14/07/2002	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6,5	
85	1000015	Nguyễn Quốc	Huy	16/02/2002	Khoa học dữ liệu	VSTEP B3	4,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
86	1000018	Trương Minh	Khoa	07/07/2000	Khoa học dữ liệu	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
87	1000020	Nguyễn Phan Khánh	Linh	01/11/2001	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 390; R: 280 S: 120; W:160	
88	1000024	Phạm Nguyễn Khánh	Minh	15/02/2002	Khoa học dữ liệu	IELTS	6,5	
89	1000026	Ngô Thị Trà	My	13/12/2001	Khoa học dữ liệu	VSTEP B3	5	
90	1000028	Đặng Trần Phúc	Nghi	14/11/1996	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 325; R: 305 S: 150; W:160	
91	1000029	Huỳnh Trần Trọng	Nghĩa	21/05/1988	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6	
92	1000031	Nguyễn Khôi	Nguyên	08/11/2002	Khoa học dữ liệu	IELTS	6	
93	1000036	Nguyễn Võ Hoàng	Phúc	12/06/2002	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6,5	
94	1000039	Lâm Minh	Quang	01/05/2001	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 390; R: 350 S: 120; W:120	
95	1000041	Nguyễn Lưu	Quyền	18/02/1992	Khoa học dữ liệu	VSTEP B3	4,5	
96	1000049	Trang Thanh	Trúc	21/03/1999	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6	
97	1000052	Nguyễn Hoàng	Việt	01/06/2002	Khoa học dữ liệu	TOEFL ITP	570	
98	1000053	Đinh Phan Khánh	Vũ	19/06/2000	Khoa học dữ liệu	VSTEP B4	6	
99	2300003	Nguyễn Thanh	Thanh	20/02/1992	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP B3	5	
100	2300004	Lê Hoàng	Thịnh	30/05/1999	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP B3	5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
101	2400002	Hà Nguyễn Huy	Hải	15/01/2002	Toán ứng dụng	IELTS	7,5	
102	2400003	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	12/02/1992	Toán ứng dụng	Aptis ESOL	B1	
103	2400006	Nguyễn Thanh	Thanh	20/02/1992	Toán ứng dụng	VSTEP B3	5	
104	2400007	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	21/05/2001	Toán ứng dụng	VSTEP B3	5	
105	2400008	Lê Thanh	Văn	30/04/1995	Toán ứng dụng	VSTEP B3	4	
106	2400009	Nguyễn Kim	Ý	15/10/2001	Toán ứng dụng	VSTEP B3	4,5	
107	2800002	Lê Công	Chức	29/03/2002	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B2	
108	2800004	Lê Trần	Đức	23/03/2001	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5.0	
109	2800009	Nguyễn Thị Yến	My	23/06/2001	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5,5	
110	2800012	Nguyễn Võ Công	Thành	06/01/2002	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	4,5	
111	2800013	Trần Thị Xuân	Thảo	09/11/1999	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B4	6	
112	2800014	Nguyễn Quang Nam	Thuật	02/12/2001	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	4	
113	2800015	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	21/05/2001	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	5	
114	2800019	Lê Thanh	Văn	30/04/1995	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP B3	4	
115	3100001	Phạm Yến	Nhi	20/07/2000	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP B3	4,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
116	3200001	Võ Chí	Phương	06/02/2022	Quang học	VSTEP B3	4,5	
117	3400001	Ngô Gia	Đại	28/05/2002	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B4	7	
118	3400005	Lê Tiến	Hiếu	09/04/2002	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	5	
119	3400006	Nguyễn Duy	Khải	06/12/2000	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4	
120	3400014	Lê Thị Ái	Vân	16/08/2002	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP B3	4	
121	3800001	Phan Trúc	Lam	01/06/2001	Vật lý kỹ thuật	VSTEP B3	5	
122	3900003	Đinh Thị Thùy	Linh	26/10/1994	Vật lý kỹ thuật, Chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP B3	5,5	
123	3900004	Nguyễn Tuấn	Thanh	25/11/2001	Vật lý kỹ thuật, Chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP B3	4,5	
124	3900005	Trần Thị	Thảo	20/02/2000	Vật lý kỹ thuật, Chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP B3	4	
125	4000002	Huỳnh Gia	Bảo	19/11/2002	Công nghệ bán dẫn	IELTS	6	
126	4000003	Ngô Gia	Đại	28/05/2002	Công nghệ bán dẫn	VSTEP B4	7	
127	4000005	Hà Công	Hiệp	11/10/2000	Công nghệ bán dẫn	VSTEP B3	5	
128	4000007	Võ Thùy	Linh	25/03/1996	Công nghệ bán dẫn	IELTS	7	
129	4000008	Nguyễn Thiện	Nhân	31/01/2002	Công nghệ bán dẫn	VSTEP B3	5,5	
130	4000009	Võ Phan Hoàng	Nhi	10/11/2002	Công nghệ bán dẫn	VSTEP B4	6	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
131	4000010	Vũ Phương	Thảo	02/08/1988	Công nghệ bán dẫn	VSTEP B4	6,5	
132	4100001	Vũ Thành	Đạt	16/10/2002	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	VSTEP B4	6	
133	4200004	Huỳnh Trung	Hiếu	05/07/2001	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	TOEIC	L: 450; R:410 S:120; W:150	
134	4200007	Nguyễn Bảo	Long	08/10/2001	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	VSTEP B4	6	
135	5600002	Trần Kim	Anh	26/11/2002	Hóa học	VSTEP B4	6,5	
136	5600003	Vũ Nguyễn Minh	Đức	24/06/2002	Hóa học	VSTEP B3	5	
137	5600005	Nguyễn Trung	Dũng	17/01/2001	Hóa học	VSTEP B3	5	
138	5600006	Hồ Thị Chi	Em	06/12/1999	Hóa học	VSTEP B3	4,5	
139	5600009	Võ Ngọc	Hân	26/12/2002	Hóa học	VSTEP B4	7	
140	5600010	Đỗ Mỹ	Hằng	18/05/2002	Hóa học	VSTEP B4	7,5	
141	5600011	Nguyễn Duy	Hạnh	04/07/1993	Hóa học	Aptis ESOL	B1	
142	5600013	Phạm Thị Ngọc	Hưởng	28/12/2001	Hóa học	VSTEP B3	4,5	
143	5600014	Trần Quang	Huy	09/08/2001	Hóa học	VSTEP B3	5	
144	5600015	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	02/09/2001	Hóa học	VSTEP B3	5	
145	5600017	Nguyễn Phú Đăng	Khôi	13/04/2001	Hóa học	TOEIC	L:470; R:315; S:140; W:150.	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
146	5600019	Vũ Thị Phương	Lan	12/07/1999	Hóa học	VSTEP B3	5,5	
147	5600020	Nguyễn Hùng Phước	Lộc	09/05/2002	Hóa học	VSTEP B3	5	
148	5600021	Trịnh Thị Phương	Linh	24/04/2000	Hóa học	VSTEP B3	5	
149	5600022	Lê Hoàng	Long	16/05/2002	Hóa học	IELTS	6	
150	5600023	Phạm Thị Tiểu	My	02/05/2002	Hóa học	TOEIC	L: 370; R:290 S:140; W:140	
151	5600024	Hà Nguyễn Kỷ	Nguyên	05/04/2001	Hóa học	VSTEP B4	6	
152	5600025	Đỗ Ngọc	Nhân	05/11/1992	Hóa học	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH Cửu Long	
153	5600026	Bùi Ngọc Yến	Phụng	21/03/2002	Hóa học	VSTEP B3	4	
154	5600027	Nguyễn Thị Kim	Phương	27/03/2002	Hóa học	HSK	Level 4	
155	5600032	Nguyễn Tường	Vi	24/08/1999	Hóa học	VSTEP B3	5	
156	6100003	Lê Thị Kim	Duyên	28/11/1995	Hóa sinh học	HSK	Level 4	
157	6100005	Trần Mỹ	Khôi	02/07/2001	Hóa sinh học	VSTEP B3	4	
158	6100007	Nguyễn	Tuấn	09/11/1999	Hóa sinh học	VSTEP B4	6	
159	6100008	Trần Thảo	Vy	11/07/2002	Hóa sinh học	VSTEP B4	6,5	
160	6200001	Lương Thúy	Ly	12/05/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý thực vật	VSTEP B3	4	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
161	6200003	Nguyễn Xuân Hoàng	Minh	29/08/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý thực vật	VSTEP B3	5	
162	6300001	Nguyễn Kiều	An	21/05/2000	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	4,5	
163	6300002	Hoàng Thị Ngọc	Anh	26/10/1997	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5	
164	6300003	Nguyễn Tấn	Bảo	09/09/2001	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6,5	
165	6300004	Lê Hồ Trân	Châu	20/09/2001	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5	
166	6300005	Võ Huỳnh Hồng	Châu	02/12/2000	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	4,5	
167	6300008	Nguyễn Vũ Gia	Hân	19/11/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	Cambridge Exam - PET	146	
168	6300009	Phan Văn	Hiếu	02/11/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5,5	
169	6300010	Huỳnh Trương	Minh	08/12/2001	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6	
170	6300011	Nguyễn Hồ Bảo	Ngọc	26/03/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	4,5	
171	6300012	Trần Hảo	Nhân	16/05/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5	
172	6300013	Nguyễn Ánh	Như	01/07/2000	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6	
173	6300015	Hà Văn	Phước	08/02/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	4	
174	6300016	Nguyễn Phú	Quý	29/11/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6	
175	6300017	Võ Thị Như	Quỳnh	02/07/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
176	6300019	Vũ Nguyễn Ngọc	Thủy	05/04/2001	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	4,5	
177	6300020	Trần Thủy	Tiên	07/10/1998	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	5,5	
178	6300022	Trịnh Thị Thuỳ	Trang	22/03/1995	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	6	
179	6300023	Huỳnh Chí	Trung	16/03/2000	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B3	4,5	
180	6300024	Đào Thuý	Vy	06/03/2002	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	5,5	
181	6300025	Nguyễn Hoàng Thụy	Vy	03/10/1991	SHTN, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP B4	8	
182	6400001	Nguyễn Huỳnh Long	Ân	27/12/2000	Vi sinh vật học	VSTEP B4	6	
183	6400004	Lê Nguyễn Mỹ	Hạnh	25/04/1996	Vi sinh vật học	Aptis ESOL	B2	
184	6400008	Nguyễn Quang	Huy	16/07/1998	Vi sinh vật học	IELTS	6	
185	6400009	Võ Nguyễn Thiên	Kim	28/03/2001	Vi sinh vật học	Aptis ESOL	B2	
186	6400012	Lê Thị Thu	Ngân	04/11/1997	Vi sinh vật học	VSTEP B3	6	
187	6400013	Phạm Thị Anh	Ngọc	22/03/2001	Vi sinh vật học	VSTEP B3	5	
188	6400015	Huỳnh Thị Hồng	Phấn	04/09/2001	Vi sinh vật học	Aptis ESOL	B1	
189	6400016	Nguyễn Thị Hoài	Phương	09/11/1991	Vi sinh vật học	VSTEP B4	7	
190	6400017	Nguyễn Ngọc Thanh	Thảo	13/01/1997	Vi sinh vật học	VSTEP B4	6	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
191	6400018	Trần Thủy	Tiên	07/10/1998	Vi sinh vật học	VSTEP B3	5,5	
192	6400019	Mai Thị Tú	Trinh	09/05/2001	Vi sinh vật học	VSTEP B3	5,5	
193	6400020	Trần Thảo	Vy	11/07/2002	Vi sinh vật học	VSTEP B4	6,5	
194	6400021	Triệu Võ Thúy	Vy	26/02/2002	Vi sinh vật học	VSTEP B4	6	
195	6500001	Cao Thị Ngọc	Hân	06/02/1997	Sinh thái học	VSTEP B3	5	
196	6500002	Vũ Minh Đăng	Khoa	28/02/2002	Sinh thái học	VSTEP B4	6	
197	6500005	Đặng Thu	Trang	10/09/1997	Sinh thái học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	ĐH Thủ Dầu Một	
198	6600001	Nguyễn Thị Trâm	Anh	08/05/1991	Di truyền học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	ĐH KHXH & NV	
199	6600002	Võ Huỳnh Hồng	Châu	02/12/2000	Di truyền học	VSTEP B3	4,5	
200	6600003	Nguyễn Lê Thành	Đạt	24/07/2002	Di truyền học	VSTEP B4	6,5	
201	6600004	Trần Thị Ngọc	Dung	16/11/1993	Di truyền học	Aptis ESOL	B1	
202	6600009	Huỳnh Thị Hồng	Phấn	04/09/2001	Di truyền học	Aptis ESOL	B1	
203	6600010	Hà Văn	Phước	08/02/2002	Di truyền học	VSTEP B3	4	
204	6700001	Nguyễn Lê Thành	Đạt	24/07/2002	Công nghệ sinh học	VSTEP B4	6,5	
205	6700003	Lê Nguyễn Mỹ	Hạnh	25/04/1996	Công nghệ sinh học	Aptis ESOL	B2	



Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
206	6700005	Nguyễn Thành	Hưng	25/01/2002	Công nghệ sinh học	IELTS	7,5	
207	6700007	Nguyễn Ngọc Yến	Khoa	26/02/2000	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	4,5	
208	6700008	Nguyễn Thị Phương	Linh	17/05/1993	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	4,5	
209	6700011	Vũ Nguyễn Ngọc	Thủy	05/04/2001	Công nghệ sinh học	VSTEP B3	4,5	
210	6700014	Nguyễn	Tuấn	09/11/1999	Công nghệ sinh học	VSTEP B4	6	
211	6700015	Trần Thảo	Vy	11/07/2002	Công nghệ sinh học	VSTEP B4	6,5	
212	6800001	Lê Nguyễn Mỹ	Duyên	27/06/2001	SHTN, chuyên ngành Giảng dạy SHTN	VSTEP B3	4,5	
213	6800002	Mai Sơn Ngân	Giang	09/08/2001	SHTN, chuyên ngành Giảng dạy SHTN	IELTS	6	
214	6800003	Trần Bá	Lộc	01/12/2002	SHTN, chuyên ngành Giảng dạy SHTN	VSTEP B3	4,5	
215	6800004	Nguyễn Lê Bảo	Trâm	23/08/1992	SHTN, chuyên ngành Giảng dạy SHTN	Cambridge Exam - PET	140	
216	7100001	Mai Ngọc	Danh	26/04/2001	Địa chất học	VSTEP B3	5	
217	7100002	Cao Trần Khánh	Hưng	30/10/2001	Địa chất học	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
218	8100001	Tạ Nguyễn Hải	Dương	23/11/2002	Khoa học môi trường	VSTEP B3	4	
219	8100002	Mai Thành	Đạt	16/01/2002	Khoa học môi trường	VSTEP B3	4,5	
220	8200001	Đỗ Viết	Hoàng	25/07/1998	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4,5	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành học	Năng lực ngoại ngữ đã đạt		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
221	8200002	Nguyễn Trần Hải	Yến	08/08/1986	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B4	6	
222	8200003	Lê Thị	Linh	10/12/2001	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4	
223	8200004	Trần Ngọc Thảo	Nhi	24/02/2000	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP B3	4	
224	9100002	Quách Hữu	Duy	03/06/2002	Khoa học vật liệu	VSTEP B4	7	
225	9100003	Nguyễn Ngọc Thanh	Nhã	31/10/2002	Khoa học vật liệu	VSTEP B3	5	
226	9100005	Nguyễn Quang	Trung	08/01/1995	Khoa học vật liệu	VSTEP B4	7	
227	0200003	Phạm Nguyễn Trung	Nghĩa	23/11/1997	Khoa học tích hợp	VSTEP B3	5,5	
228	0200006	Lê Ngọc Minh	Thư	10/04/2001	Khoa học tích hợp	VSTEP B3	4	
229	0200007	Trần Hoàng Khánh	Trinh	01/01/1998	Khoa học tích hợp	Chương trình GD bằng tiếng Anh		
230	0200010	Phạm Lê Tường	Vy	22/02/2000	Khoa học tích hợp	VSTEP B3	5	
231	0200011	Lại Võ Kim	Ý	30/11/2002	Khoa học tích hợp	VSTEP B3	5,5	

Tổng cộng danh sách có 231 ứng viên